

Số: 53./2023/CIAS  
V/v Báo cáo tài chính năm 2022  
đã được kiểm toán

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Mã chứng khoán: CIA  
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa  
Điện thoại: 0258.6265588  
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ [www.cias.vn](http://www.cias.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trần Xuân Bình**

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-39

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lý Lâm Duy	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2022
Ông Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/6/2022
Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2022

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban	Được bầu ngày 24/6/2022
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên	Được bầu ngày 24/6/2022
Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cam kết khác**

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



  
**Trương Minh Hoàng**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số: 240323.038/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Hội đồng quản trị*

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1 và Thuyết minh 3 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả: Trong năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng phần lớn vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) cho công ty mẹ của Công ty - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA) - theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/6/2022 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị với giá phí chuyển nhượng là 76.160.000.000 VND. Sau giao dịch, Công ty ghi nhận thu nhập tài chính từ chuyển nhượng khoản đầu tư số tiền 81.389.830.315 VND (Thuyết minh 22). Theo đó, lợi nhuận trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty năm nay có sự tăng trưởng đột biến so với năm trước.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH  
Hàng kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**Đỗ Thị Hồng Thủy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>270.260.164.459</b>	<b>156.816.904.222</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>24.407.352.951</b>	<b>23.294.057.128</b>
111	1. Tiền		21.407.352.951	12.739.107.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	10.554.949.987
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>84.149.228.471</b>	<b>59.594.699.793</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		92.019.279.721	64.592.818.301
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.870.051.250)	(5.178.451.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	180.332.742
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>156.538.253.454</b>	<b>61.530.409.113</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.556.339.623	20.274.099.222
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		529.168.920	2.061.085.300
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	135.240.000.000	42.020.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	17.575.995.840	6.560.680.552
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.363.250.929)	(9.385.455.961)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.723.793.880</b>	<b>10.463.081.856</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	3.723.793.880	10.463.081.856
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.441.535.703</b>	<b>1.934.656.332</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.139.321.580	1.592.023.977
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		275.583.126	152.700.492
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	26.630.997	189.931.863
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>66.563.533.121</b>	<b>174.755.933.002</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>12</b>	<b>8.082.729.607</b>	<b>113.141.612.892</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		7.676.065.159	112.470.714.363
222	- Nguyên giá		21.827.948.380	198.701.378.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.151.883.221)	(86.230.664.540)
227	2. Tài sản cố định vô hình		406.664.448	670.898.529
228	- Nguyên giá		1.181.333.332	1.999.613.332
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(774.668.884)	(1.328.714.803)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.921.269.153</b>	<b>1.865.147.153</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.921.269.153	1.865.147.153
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>48.996.799.358</b>	<b>47.387.965.598</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		48.996.799.358	47.387.965.598
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.400.000.000)	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.562.735.003</b>	<b>12.361.207.359</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.562.735.003	4.687.443.802
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	-	7.673.763.557
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>336.823.697.580</b>	<b>331.572.837.224</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.260.038.132</b>	<b>74.044.144.224</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>11.610.114.668</b>	<b>61.135.291.512</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.295.352.058	16.966.608.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.431.382	71.654.969
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.059.819.565	307.741.163
314	4. Phải trả người lao động		2.751.440.100	3.136.341.086
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		329.220.372	795.184.019
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	921.558.155	1.858.251.980
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	37.676.690.782
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		241.293.036	322.819.036
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.649.923.464</b>	<b>12.908.852.712</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	40.050.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	3.947.788.200
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	1.609.873.464	8.931.064.512
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>323.563.659.448</b>	<b>257.528.693.000</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>323.563.659.448</b>	<b>257.528.693.000</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.481.566.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(19.764.557.073)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	5.163.129.628
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.504.214.566	(48.405.898.639)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(47.012.940.154)	(8.585.406.247)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.517.154.720	(39.820.492.392)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.378.279.387	5.538.518.767
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>336.823.697.580</b>	<b>331.572.837.224</b>

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán




  
Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	106.304.363.959	41.594.693.926
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	156.832.551	20.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	106.147.531.408	41.594.673.926
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	103.070.133.036	68.610.618.302
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.077.398.372	(27.015.944.376)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	88.156.201.770	5.153.359.044
22	7. Chi phí tài chính	23	5.912.090.619	2.741.220.959
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.021.203.251	3.418.007.260
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		1.608.833.760	(3.423.969.812)
25	9. Chi phí bán hàng	24	8.262.497.579	5.050.666.289
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.337.714.019	19.071.735.825
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.330.131.685	(52.150.178.217)
31	12. Thu nhập khác		289.506.085	177.477.041
32	13. Chi phí khác		238.058.356	16.834.514
40	14. Lợi nhuận khác		51.447.729	160.642.527
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.381.579.414	(51.989.535.690)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.539.888.107	100.630.684
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	352.572.509	(1.683.174.789)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		59.489.118.798	(50.406.991.585)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		65.517.154.720	(39.820.492.392)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(6.028.035.922)	(10.586.499.193)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.418	(2.105)

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán

  
Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị




Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Năm 2022  
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>61.381.579.414</b>	<b>(51.989.535.690)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		16.388.766.870	19.966.110.574
03	Các khoản dự phòng		2.691.600.000	4.584.193.705
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		68.599.358	1.797.165
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(89.101.870.164)	(879.110.062)
06	Chi phí lãi vay		3.021.203.251	3.418.007.260
<b>08</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(5.550.121.271)</b>	<b>(24.898.537.048)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		(8.518.003.473)	(3.831.424.967)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		3.455.331.868	(5.088.278.337)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		5.628.441.301	3.325.370.095
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(4.795.614.009)	3.471.715.531
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		(27.426.461.420)	1.016.192.986
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.606.730.260)	(3.217.835.379)
15	Thuế TNDN đã nộp		(172.394.291)	(75.847.610)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(73.800.000)	(502.626.800)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(41.059.351.555)</b>	<b>(29.801.271.529)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(470.287.980)	(112.107.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		818.181.820	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93.229.016.637)	(11.481.860)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.680.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		68.210.170.793	-
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.734.941.490	4.511.100.995
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(19.936.010.514)</b>	<b>16.067.511.407</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ		4.304.491.800	1.050.000.000
32	2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(11.894.511.023)
33	3. Tiền thu từ đi vay		80.747.031.869	25.222.721.625
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(22.861.715.507)	(25.673.084.543)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.150.850)	(18.029.933.350)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>62.157.657.312</b>	<b>(29.324.807.291)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.162.295.243</b>	<b>(43.058.567.413)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	5	<b>23.294.057.128</b>	<b>66.352.935.659</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(48.999.420)	(311.118)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	5	<b>24.407.352.951</b>	<b>23.294.057.128</b>

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán

  
Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**a. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02/12/2019.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2022 là: 177 người (tại ngày 01/01/2022 là: 507 người).

**b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

**c. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2022, hoạt động của Công ty dần trở lại ổn định sau khi các chuyến bay nội địa trong nước được khôi phục sau đại dịch Covid-19. Công ty cũng mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống và bán hàng tại Cảng Hàng không Liên Khương.

Đồng thời, trong năm Công ty chuyển nhượng phần lớn vốn góp trong công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (Thuyết minh 3).

Do đó, doanh thu, giá vốn, lợi nhuận trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty năm nay có sự tăng trưởng đột biến so với năm trước.

**d. Cấu trúc Tập đoàn**

Các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2022 gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (IDF) (*)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

(\*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty con này đang trong quá trình chuẩn bị làm thủ tục giải thể.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải

trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.8 Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- ▶ Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- ▶ Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

565  
TY  
CH V  
ỐC T  
NH  
KHAN



- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

#### **2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

#### **2.15 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

#### **2.16 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.19 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.24 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

### *a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### *b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## 2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. Chuyển nhượng cổ phần

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/6/2022 cũng như các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phê duyệt giá chuyển nhượng, điều kiện chuyển nhượng, đối tác chuyển nhượng, Công ty đã chuyển nhượng phần lớn vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) cho Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA) - là công ty mẹ của Công ty. Thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 4.760.000 cổ phần
- Tổng mệnh giá chuyển nhượng: 47.600.000.000 VND, chiếm 70% vốn điều lệ của AGS.
- Giá chuyển nhượng: 76.160.000.000 VND

Theo đó, số tiền lãi 81.389.830.315 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 22).

Sau giao dịch này, Công ty chỉ còn nắm giữ 340.000 cổ phần của AGS, tương đương 5% vốn điều lệ của AGS. (Thuyết minh 6.c).

**4. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.755.040.074	8.792.554.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.652.312.877	3.946.552.366
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	10.554.949.987
	<b>24.407.352.951</b>	<b>23.294.057.128</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại 31/12/2022 có giá trị 3.000.000.000 VND gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,6%/năm.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
TCT Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	6.126.750.625	-
CTCP Hàng không Pacific Airlines	560.000	-	4.826.158.228	(2.049.782.585)
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không Eastar Jet Co., Ltd.	966.329.443	-	-	-
CTCP Hàng không VietJet	-	-	4.972.422.447	(4.972.422.447)
TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Miền Trung	1.318.508.192	-	950.970.055	-
Khác	1.360.245.217	-	622.868.283	-
	1.910.696.771	-	2.774.929.584	-
	<b>5.556.339.623</b>	<b>-</b>	<b>20.274.099.222</b>	<b>(7.022.205.032)</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>	<b>966.329.443</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	15.706.350.000	(6.735.113.750)	22.441.463.750	17.760.450.000	(4.681.013.750)
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	2.850.000.000	(1.134.937.500)	3.984.937.500	3.487.500.000	(497.437.500)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	-	-	-	2.005.000	3.200.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	142.878.471	224.076.000	-	664.412.051	1.005.306.000	-
Công ty CP Logistics Hàng không (iv)	65.450.000.000	-	-	37.500.000.000	-	-
	<b>92.019.279.721</b>	<b>18.780.426.000</b>	<b>(7.870.051.250)</b>	<b>64.592.818.301</b>	<b>22.256.456.000</b>	<b>(5.178.451.250)</b>

Tại ngày 31/12/2022, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	NCT	2.630	0,01%	HOSE
(iv)		1.169.200	1,17%	

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch tương ứng.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư vào Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội – có giá gốc là 49 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ là 48.996.799.358 VND.

### c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) có giá gốc là 3,4 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 5%. Đồng thời, khoản đầu tư đã được dự phòng với giá trị 3,4 tỷ VND.

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	-	-	-	23.000.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.500.000.000	-	60.000.000.000	-	73.500.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn ASG	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đối tượng khác	5.520.000.000	-	-	1.780.000.000	3.740.000.000	-
	<b>42.020.000.000</b>	<b>-</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>1.780.000.000</b>	<b>135.240.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Cho vay đôi với bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)					<b>35.000.000.000</b>	

Các khoản phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 6,2%/năm - 8%/năm.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Quỹ khen thưởng chi trước	-	-	489.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.033.881.023	-	1.299.039.063	-
Tạm ứng cho nhân viên (**)	10.348.294.997	-	273.321.600	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	2.071.467.673	-	872.444.906	-
Khác	759.101.218	-	1.263.124.054	-
	<b>17.575.995.840</b>	<b>(2.363.250.929)</b>	<b>6.560.680.552</b>	<b>(2.363.250.929)</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>393.630.137</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

(\*\*) Chủ yếu là tạm ứng triển khai các dự án kinh doanh tại một số cảng hàng không tiềm năng. Trong đó, đầu năm 2023, Công ty đã thành lập thêm địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới.



**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	245.295.682	2.748.323.666
Công cụ, dụng cụ	534.432.389	357.164.828
Hàng hóa	2.944.065.809	7.357.593.362
	<b>3.723.793.880</b>	<b>10.463.081.856</b>

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	54.494.000	560.086.183
Công cụ dụng cụ xuất dùng	767.075.247	133.917.248
Chi phí bảo hộ lao động	-	23.930.624
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	-	788.901.740
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	217.753.168	-
Khác	99.999.165	85.188.182
	<b>1.139.321.580</b>	<b>1.592.023.977</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	-	620.123.888
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	244.276.234	366.299.512
Chi phí cải tạo, sửa chữa	864.918.396	793.051.873
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	6.426.050.373	2.820.366.561
Khác	27.490.000	87.601.968
	<b>7.562.735.003</b>	<b>4.687.443.802</b>

**11. Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Eastar Jet Co., Ltd	-	-	4.972.422.447	-
CTCP Hàng không Pacific Airlines	-	-	4.826.158.228	2.776.375.643
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai	2.363.250.929	-	2.363.250.929	-
	<b>2.363.250.929</b>	<b>-</b>	<b>12.161.831.604</b>	<b>2.776.375.643</b>

12. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình					Tổng	TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác		Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2022	12.795.937.136	134.664.109.249	47.199.877.026	3.950.853.772	90.601.720	<b>198.701.378.903</b>	<b>1.999.613.332</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	60.675.980	-	<b>60.675.980</b>	<b>312.340.000</b>
Thanh lý	-	-	(3.234.916.364)	-	-	<b>(3.234.916.364)</b>	-
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(111.864.761)	(132.362.509.215)	(37.506.855.601)	(3.627.358.842)	(90.601.720)	<b>(173.699.190.139)</b>	<b>(1.130.620.000)</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>12.684.072.375</b>	<b>2.301.600.034</b>	<b>6.458.105.061</b>	<b>384.170.910</b>	-	<b>21.827.948.380</b>	<b>1.181.333.332</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2022	6.833.503.554	50.748.454.544	24.916.826.639	3.641.278.083	90.601.720	<b>86.230.664.540</b>	<b>1.328.714.803</b>
Khấu hao trong kỳ	1.155.354.162	9.555.275.923	5.196.737.034	188.497.783	-	<b>16.095.864.902</b>	<b>292.901.968</b>
Thanh lý	-	-	(2.585.976.376)	-	-	<b>(2.585.976.376)</b>	-
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(41.077.228)	(58.104.335.284)	(23.907.050.657)	(3.445.604.956)	(90.601.720)	<b>(85.588.669.845)</b>	<b>(846.947.887)</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>7.947.780.488</b>	<b>2.199.395.183</b>	<b>3.620.536.640</b>	<b>384.170.910</b>	-	<b>14.151.883.221</b>	<b>774.668.884</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2022	5.962.433.582	83.915.654.705	22.283.050.387	309.575.689	-	112.470.714.363	670.898.529
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>4.736.291.887</b>	<b>102.204.851</b>	<b>2.837.568.421</b>	-	-	<b>7.676.065.159</b>	<b>406.664.448</b>

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.297.769.588 VND.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	215.181.091	117.909.091
Khác	-	41.150.000
	<b>1.921.269.153</b>	<b>1.865.147.153</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2022, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

**14. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức	393.065.400	425.216.250
Kinh phí công đoàn	179.639.433	376.019.396
BHYT, BHXH, BHTN	-	870.257.899
Khác	348.853.322	186.758.435
	<b>921.558.155</b>	<b>1.858.251.980</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	40.050.000	30.000.000
	<b>40.050.000</b>	<b>30.000.000</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	501.742.034	501.742.034	5.672.167.720	5.672.167.720
Công ty Cổ phần Ddecor	811.668.940	811.668.940	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	-	2.336.840.159	2.336.840.159
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	106.632.877	106.632.877	47.191.150	47.191.150
Công ty CP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	-	-	3.445.742.000	3.445.742.000
Khác	3.875.308.207	3.875.308.207	5.464.667.448	5.464.667.448
	<b>5.295.352.058</b>	<b>5.295.352.058</b>	<b>16.966.608.477</b>	<b>16.966.608.477</b>
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 33)	-	-	<b>2.336.840.159</b>	<b>2.336.840.159</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		Thoái vốn tại công ty con	31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	239.482.034	6.108.213.450	5.690.677.064	(45.784.270)	-	611.234.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	47.322.122	1.539.888.107	172.394.291	-	9.933.857	1.414.815.938
Thuế thu nhập cá nhân	179.998.006	20.937.007	453.155.110	235.366.063	(41.655.711)	16.697.140	33.769.477
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	25.015.100	25.015.100	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.500.000	13.500.000	-	-	-
	<b>189.931.863</b>	<b>307.741.163</b>	<b>8.139.771.767</b>	<b>6.136.952.518</b>	<b>(87.439.981)</b>	<b>26.630.997</b>	<b>2.059.819.565</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Các khoản vay

	01/01/2022		Phát sinh			31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>							
Các khoản vay ngắn hạn	13.361.209.243	13.361.209.243	80.747.031.869	21.973.196.407	(72.135.044.705)	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.867.074.421	7.867.074.421	21.522.896.621	16.479.061.585	(12.910.909.457)	-	-
Khoản vay cá nhân	5.494.134.822	5.494.134.822	-	5.494.134.822	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	-	59.224.135.248	-	(59.224.135.248)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.315.481.539	24.315.481.539	1.736.600.000	888.519.100	(25.163.562.439)	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	24.315.481.539	24.315.481.539	1.736.600.000	888.519.100	(25.163.562.439)	-	-
	<b>37.676.690.782</b>	<b>37.676.690.782</b>	<b>82.483.631.869</b>	<b>22.861.715.507</b>	<b>(97.298.607.144)</b>	-	-
<b>Dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Quân Đội	28.263.269.739	28.758.077.039	-	888.519.100	(27.374.750.639)	-	-
	<b>28.263.269.739</b>	<b>28.758.077.039</b>	-	<b>888.519.100</b>	<b>(27.374.750.639)</b>	-	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(24.315.481.539)	(24.315.481.539)				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>3.947.788.200</b>	<b>3.947.788.200</b>				-	-

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.514.566.206</b>	<b>416.894.111</b>	<b>(7.870.046.050)</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>(9.913.167.247)</b>	<b>15.075.017.960</b>	<b>317.485.434.608</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(39.820.492.392)	(10.586.499.193)	(50.406.991.585)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(11.894.511.023)	-	-	-	(11.894.511.023)
Góp vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.327.761.000	-	1.327.761.000
Khác	-	(33.000.000)	-	-	-	-	-	(33.000.000)
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.481.566.206</b>	<b>416.894.111</b>	<b>(19.764.557.073)</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>(48.405.898.639)</b>	<b>5.538.518.767</b>	<b>257.528.693.000</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	65.517.154.720	(6.028.035.922)	59.489.118.798
Cổ phiếu quỹ	-	149.912.867	-	4.154.578.933	-	-	-	4.304.491.800
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	(1.019.399.177)	1.392.958.485	1.867.796.542	2.241.355.850
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.631.479.073</b>	<b>416.894.111</b>	<b>(15.609.978.140)</b>	<b>4.143.730.451</b>	<b>18.504.214.566</b>	<b>1.378.279.387</b>	<b>323.563.659.448</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	vốn góp %	VND	vốn góp %
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	425.216.250	19.782.910.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	(1.327.761.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	-	(1.327.761.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	32.150.850	18.029.933.350
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	32.150.850	18.029.933.350
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	393.065.400	425.216.250
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	393.065.400	425.216.250
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	1.048.661	1.327.761
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.382.143
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.382.143

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(\*) Giao dịch bán cổ phiếu quỹ của Công ty theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT/CIAS ngày 29/11/2021 và Báo cáo số 13/2022/CIAS công bố về kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ như sau:

- ▶ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho Công ty;
- ▶ Phương thức giao dịch: Khớp lệnh và thỏa thuận;
- ▶ Số lượng cổ phiếu đăng ký bán cổ phiếu quỹ: 1.327.761 cổ phiếu (tương ứng giá trị ghi sổ là 19.764.557.073 VND);
- ▶ Số lượng đã thực hiện: 279.100 cổ phiếu. Trong đó, giá tái phát hành như sau:
  - 136.800 cổ phiếu quỹ giá 15.000 VND / cổ phiếu
  - 31.100 cổ phiếu quỹ giá 15.800 VND / cổ phiếu
  - 111.200 cổ phiếu quỹ giá 15.363 VND / cổ phiếu
- ▶ Số lượng cổ phiếu quỹ còn tồn: 1.048.661 cổ phiếu (tương ứng giá trị ghi sổ là 15.609.978.140 VND)
- ▶ Lý do không thực hiện giao dịch hết số cổ phiếu đăng ký: Giá cổ phiếu không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra
- ▶ Thời gian giao dịch: từ 11/01/2022 đến 09/02/2022.

Ngoài ra, trong kỳ, Công ty tiếp tục bán 1.048.661 cổ phiếu quỹ còn lại theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT/CIAS, tuy nhiên trong thời gian thực hiện từ ngày 25/05/2022 đến 23/6/2022, không có cổ phiếu nào bán được do giá cổ phiếu không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra.

## 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021 và tiếp tục gia hạn 01 năm theo hợp đồng thuê số 30/HĐ-TĐ ngày 17/11/2022. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa và Cảng Hàng Không Liên Khương để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

### b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	93.087,91	20.038,17



**20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>106.304.363.959</b>	<b>41.594.693.926</b>
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	55.379.301.987	15.502.120.389
Dịch vụ vận tải	1.584.328.086	186.419.935
Bán hàng miễn thuế	6.854.150.104	2.989.213.391
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	4.519.082.018	2.824.513.362
Dịch vụ phục vụ mặt đất	36.140.413.725	18.793.141.950
Doanh thu khác	1.827.088.039	1.299.284.899
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>156.832.551</b>	<b>20.000</b>
Chiết khấu thương mại	156.832.551	20.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>106.147.531.408</b>	<b>41.594.673.926</b>
<b>Trong đó: Doanh thu từ bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>601.338.463</b>	<b>-</b>

(\*) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

**21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	41.448.855.650	19.891.938.314
Dịch vụ vận tải	4.882.029.367	3.035.411.860
Bán hàng miễn thuế	5.895.601.729	2.528.215.211
Giá vốn hợp tác kinh doanh	4.415.571.770	2.952.192.319
Dịch vụ phục vụ mặt đất	46.343.509.754	39.001.698.735
Khác	84.564.766	1.201.161.863
	<b>103.070.133.036</b>	<b>68.610.618.302</b>
<b>Trong đó: Thuê trang thiết bị từ các bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>781.715.940</b>	<b>1.148.809.342</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.912.280.257	3.433.463.230
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư (*)	81.389.830.315	-
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	332.217.420	800.594.539
Lãi trái phiếu	-	11.321.644
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	500.189.778	48.641.619
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	1.043.012
Cổ tức được chia	1.021.684.000	858.295.000
	<b>88.156.201.770</b>	<b>5.153.359.044</b>
<b>Trong đó: Thu nhập tài chính từ giao dịch với bên liên quan</b>	<b>81.671.963.047</b>	<b>22.677.246.684</b>

(\*) Lãi do chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không (AGS). Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.

**23. Chi phí tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.021.203.251	3.418.007.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	54.466.781	165.357.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	68.599.358	2.840.177
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	2.691.600.000	(850.200.000)
Khác	76.221.229	5.216.050
	<b>5.912.090.619</b>	<b>2.741.220.959</b>

**24. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.997.776.810	1.689.785.695
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.134.418.686	1.619.004.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.291.371	83.577.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.019.035.426	1.634.778.025
Chi phí bằng tiền khác	13.975.286	23.520.895
	<b>8.262.497.579</b>	<b>5.050.666.289</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.929.415.082	7.716.253.375
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	548.546.899	294.302.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	751.555.134	1.047.636.643
Thuế phí và lệ phí	277.389.460	209.994.758
Chi phí dự phòng	-	5.434.393.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.404.801.964	2.116.205.611
Chi phí bằng tiền khác	3.426.005.480	2.252.949.626
	<b>17.337.714.019</b>	<b>19.071.735.825</b>

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.377.771.687	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	162.116.420	100.630.684
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	162.116.420	100.630.684
	<b>1.539.888.107</b>	<b>100.630.684</b>

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	7.673.763.557
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>7.673.763.557</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.609.873.464	8.931.064.512
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1.609.873.464</b>	<b>8.931.064.512</b>

**c) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.321.191.048)	5.990.588.768
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	7.673.763.557	(7.673.763.557)
	<b>352.572.509</b>	<b>(1.683.174.789)</b>

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	65.517.154.720	(39.820.492.392)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.517.154.720	(39.820.492.392)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.168.775	18.920.091
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.418</b>	<b>(2.105)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	42.843.838.927	18.666.643.103
Chi phí nhân công	40.545.733.088	26.571.811.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.388.766.870	19.966.110.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.587.702.457	17.283.915.886
Chi phí khác bằng tiền	5.304.303.292	10.244.539.033
	<b>128.670.344.634</b>	<b>92.733.020.416</b>

**30. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	18.699.228.471	-	-	18.699.228.471
	<b>18.699.228.471</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.699.228.471</b>
<b>01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	21.914.367.051	-	-	21.914.367.051
	<b>21.914.367.051</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.914.367.051</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.407.352.951	-	-	24.407.352.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.769.084.534	-	-	20.769.084.534
Các khoản cho vay	135.240.000.000	-	-	135.240.000.000
	<b>180.416.437.485</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>180.416.437.485</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.294.057.128	-	-	23.294.057.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.449.323.813	-	-	17.449.323.813
Các khoản cho vay	42.200.332.742	-	-	42.200.332.742
	<b>82.943.713.683</b>	-	-	<b>82.943.713.683</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.216.910.213	40.050.000	-	6.256.960.213
Chi phí phải trả	329.220.372	-	-	329.220.372
	<b>6.546.130.585</b>	<b>40.050.000</b>	-	<b>6.586.180.585</b>
<b>01/01/2022</b>				
Vay và nợ	37.676.690.782	3.947.788.200	-	41.624.478.982
Phải trả người bán, phải trả khác	18.824.860.457	30.000.000	-	18.854.860.457
Chi phí phải trả	795.184.019	-	-	795.184.019
	<b>57.296.735.258</b>	<b>3.977.788.200</b>	-	<b>61.274.523.458</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

- Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 32. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất VND	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.983.581.174	66.752.534.109	3.411.416.125	106.147.531.408
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(10.359.928.580)</b>	<b>14.992.504.960</b>	<b>(1.555.178.008)</b>	<b>3.077.398.372</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	60.675.980	409.612.000	-	470.287.980
Tài sản bộ phận	-	9.187.359.549	6.458.105.061	15.645.464.610
Tài sản không phân bổ	-	-	-	321.178.232.970
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>9.187.359.549</b>	<b>6.458.105.061</b>	<b>336.823.697.580</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	11.826.278.324	-	11.826.278.324
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.433.759.808
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>11.826.278.324</b>	<b>-</b>	<b>13.260.038.132</b>

Do doanh thu chủ yếu đến từ địa phận Sân bay Quốc tế Cam Ranh nên Công ty không thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn (trước đây là công ty con)
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con (trong năm)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Trương Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ
Phạm Quang Minh	Giám đốc / Miễn nhiệm ngày 01/7/2022
Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT / Giám đốc / Bổ nhiệm ngày 01/07/2022
Đổng Lương Sơn	Thành viên HĐQT
Khổng Minh Dũng	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc / Bổ nhiệm ngày 16/6/2022
Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban kiểm soát / Được bầu ngày 24/6/2022
Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát / Miễn nhiệm ngày 24/6/2022
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát
Lưu Việt Bắc	Thành viên ban kiểm soát / Được bầu ngày 24/6/2022
Nguyễn Việt Hồng	Thành viên ban kiểm soát / Miễn nhiệm ngày 24/6/2022

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ và bán hàng</b>	<b>601.338.463</b>	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	601.338.463	-
<b>Cho vay</b>	<b>35.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	10.000.000.000	-
<b>Chuyển nhượng khoản đầu tư</b>	<b>76.100.000.000</b>	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	76.100.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>	<b>282.132.733</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	225.342.466	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	56.790.267	-
<b>Cổ tức đã trả</b>	-	<b>10.189.814.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	9.623.152.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	566.662.000
<b>Thuê trang thiết bị, chi phí đào tạo</b>	<b>781.715.940</b>	<b>1.148.809.342</b>
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	781.715.940	1.148.809.342

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>966.329.443</b>	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	966.329.443	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>35.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	10.000.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>393.630.137</b>	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	168.287.671	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	225.342.466	-
<b>Phải trả người bán</b>	-	<b>2.336.840.159</b>
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	-	2.336.840.159

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:


		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Trương Minh Hoàng		153.000.000	60.000.000
Khổng Minh Dũng		122.000.000	48.000.000
Lý Lâm Duy		122.000.000	48.000.000
Đổng Lương Sơn		122.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Thắng		122.000.000	48.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>			
Phạm Quang Minh	Miễn nhiệm ngày 01/7/2022	275.765.000	348.782.800
Lý Lâm Duy		300.000.000	-
Trần Xuân Bình	Bổ nhiệm ngày 16/6/2022	222.221.000	-
<b>Ban kiểm soát</b>			
Đặng Phương Nga	Được bầu ngày 24/6/2022	48.000.000	-
Nguyễn Thị Lê Hằng	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022	72.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc		75.000.000	30.000.000
Nguyễn Việt Hồng	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022	45.000.000	30.000.000
Lưu Việt Bắc	Được bầu ngày 24/6/2022	30.000.000	-


#### 34. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

#### 35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 3 năm 2023.

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán

  
Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023